TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 955/2020/DS-PT
Ngày: 29/9/2020
V/v: Tranh chấp về quyền sở hữu nhà.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hằng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thuỷ

Ông Uông Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Tào Minh Quân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công Ri vụ án dân sự thụ lý số 346/2020/TLPT – DS ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp về quyền sở hữu nhà"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 131/2020/DSST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4540/2020/QĐPT-DS ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Khối 4, phường Vĩnh Điện, thị xã Đ , tỉnh Q

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1948 (có mặt)

Địa chỉ: 48/6F ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khối 4, phường Vĩnh Điện, thị xã Đ , tỉnh Q

- Ông Lê Thanh H, sinh năm: 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: 48/6Y ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

- Ông Bùi Văn R, sinh năm: 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: 47/6 ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Võ Thị V, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: 47/6 ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn T trình bày:

Năm 1992 ông T vào Thành phố Hồ Chí Minh làm việc đến năm 1999 ông T có mua 01 lô đất của bà Nguyễn Thị B có diện tích 64m^2 với giá 32.000.000 đồng, hai bên mua bán bằng giấy tay. Ông T là người trực tiếp mua bán với bà B và là người trực tiếp đưa tiền cho bà B (bà B đã chết năm nào ông T không rõ). Khi ông T giao tiền cho bà B thì có bà K và các con của bà B chứng kiến. Do tin tưởng bà Nguyễn Thị K là chị ruột nên ông T đã giao toàn bộ giấy tờ mua bán giữa ông T và bà B cho bà K giữ, ông T không giữ bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc mua bán giữa ông T và bà B. Nguồn gốc số tiền mà ông T mua đất của bà B là do ông T làm việc mà có.

Năm 2001 ông T là người trực tiếp xây dựng căn nhà 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H và ông T ở căn nhà trên từ năm 2001 đến năm 2006. Sau đó, ông T cho thuê và thu tiền thuê nhà từ năm 2006 đến năm 2012. Hiện nay căn nhà do bà K quản lý và bà K đang cho người khác thuê và lấy tiền thuê nhà.

Nay bà K làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T không đồng ý vì ông T cho rằng đây là tài sản của ông nên ông yêu cầu Tòa án buộc bà K trả lại căn nhà trên cho ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà K sống ở Sài Gòn từ năm 1990 làm nghề buôn bán phế liệu, đến năm 1992 ông Nguyễn T là em trai bà từ quê vào đi học. Bà K nuôi ông T trong suốt quá trình 02 năm ông T đi học. Đến năm 1999, bà K mua đất của bà Nguyễn Thị B (Hiện tại bà B đã chết, bà B chết năm nào bà K không rõ). Do thời điểm đó bà K không có hộ khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh nên có nhờ bà Nguyễn S (là cháu của em rể bà K là Lê Văn X) đứng tên dùm. Việc mua bán có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã B, huyện H . Giá mua đất thời điểm năm 1999 là 30.000.000 đồng, diện tích là 60m^2. Sau đó thỏa thuận mua thêm diện tích khoảng 4m^2 với giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng là 32.000.000 đồng. Toàn bộ tiền mua đất là từ tiền của bà Nguyễn Thị N (là chị của bà) đưa cho bà K mua để có nhà cho chị em ở. Đến tháng 5/2001, bà Nguyễn S làm giấy ủy quyền lại cho bà được toàn quyền sử dụng đất mà bà đã mua của bà Nguyễn Thị B.

Khi bà mua đất của bà B có các con của bà B đồng ý ký tên. Ông Bùi Văn R là con ruột bà B và bà Võ Thị V là con dâu bà B là người trực tiếp giao dịch và nhận tiền từ bà. Ông T là người chở bà đi giao dịch mua bán nhà với bà B do bà không biết đi xe. Toàn bộ nguồn gốc số tiền mà bà mua đất của bà B là của bà N đưa cho bà, ông T không có đóng góp tiền bạc gì trong việc mua bán hay xây dựng căn nhà 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2001, bà K đứng ra xây nhà và xin cấp số nhà tạm thời và chuyển hộ khẩu về căn nhà trên. Bà K đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T có đơn ngăn chặn.

Căn nhà 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H hiện do bà K đang quản lý và cho người khác thuê từ năm 2012 cho đến nay.

Nay ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu bà K trả lại căn nhà trên, bà K không đồng ý vì tiền mua đất và xây dựng căn nhà trên là của bà N đã giao cho bà sở hữu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Năm 1999 bà N đưa cho bà K số tiền 28.000.000 đồng để bà K mua xe cho ông Nguyễn M (ông M là em bà N, bà K, ông T). Khoảng 06 tháng sau bà N tiếp tục đưa cho bà K số tiền 10.000.000 đồng để làm bảng hiệu cho ông Nguyễn M. Tổng số tiền bà N đưa cho bà K là 38.000.000 đồng. Sau đó ông M đưa cho bà K 38.000.000 đồng để nhờ bà K trả cho bà N, nhưng bà N không lấy mà giao tiền cho bà K để bà K mua đất. Bà K mua đất với số tiền 32.000.000 đồng. Tất cả các giao dịch bà N để cho bà K đứng tên. Nguồn gốc số tiền mà bà K mua đất là tiền của bà N bán phế liệu mà có được. Việc thỏa thuận chỉ có bà N và bà K biết.

Sau khi mua đất, bà K và ông T đứng ra trong coi việc xây dựng nhà. Tiền xây dựng nhà do bà bỏ ra. Giá xây dựng hơn 50.000.000 đồng. Xây nhà xong, ông T là người trực tiếp ở trên căn nhà đó 05 năm thì về quê. Trong thời gian ông T về quê, bà N vẫn để cho ông T lấy tiền cho thuê nhà trong thời hạn 05 năm. Đến năm 2012 thì bà K quản lý cho đến nay.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà K trả lại căn nhà số 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T. Bà yêu cầu Tòa án xác định căn nhà trên của bà Nguyễn Thị K.

Người làm chứng ông Bùi Văn R trình bày:

Năm 1999 mẹ của ông là bà Nguyễn Thị B có bán cho bà Nguyễn S phần đất diện tích 60m^2 với số tiền 32.000.000 đồng (Lúc đầu thỏa thuận là 30.000.000 đồng, sau đó bán thêm phần đất khoảng 4m^2 với giá 2.000.000 đồng) nay tọa lạc tại địa chỉ 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh. Khi mua bán đất mẹ của ông là bà Nguyễn Thị B do tuổi già nên ông và vợ ông là bà V đứng ra giao dịch. Việc mua bán được thực hiện bằng giấy tay, sau đó mới ra Ủy ban nhân dân xã ký. Khi giao dịch bà Nhi là người đứng tên dùm cho bà Nguyễn Thị K, những lần đi giao dịch đều có mặt của ông T. Cả ba lần giao tiền mua đất cho ông R và bà V thì bà K là người đứng ra giao tiền .

Người làm chứng bà Võ Thị V trình bày:

Năm 1999 mẹ chồng bà là Nguyễn Thị B (mất năm 2000) có bán cho bà Nguyễn Thị K phần đất có diện tích 60 m^2 với số tiền 32.000.000 đồng. Việc mua bán đất được thực hiện giữa mẹ chồng bà với bà Nguyễn Thị K. Theo Biên bản thỏa thuận tiền mua đất giữa mẹ chồng bà với bà Nguyễn Thị K là 30.000.000 đồng. Nhưng sau đó mẹ

chồng bà là bà B và bà Nguyễn Thị K thỏa thuận bán thêm cho bà K phần diện tích đất 4m^2 phía sau với số tiền 2.000.000 đồng.

Bà K trả tiền mua đất thành 03 lần:

Lần thứ nhất: Bà K đưa cho bà số tiền 5.000.000 đồng, khi bà K giao tiền cho bà có mẹ bà nằm ở đó, nhưng bà không nhớ thời gian bà K đưa tiền cho bà vào thời điểm nào.

Lần thứ 2: Khi đi giao tiền cho bà, bà K đi cùng ông T và bà K là người trực tiếp giao tiền cho bà với số tiền 25.000.000 đồng. Bà không nhớ thời gian bà K đưa tiền cho bà vào thời điểm nào.

Lần thứ 3: Ông T và bà K đến giao tiền và bà K là người trực tiếp đưa tiền cho bà với số tiền 2.000.000 đồng, bà không nhớ thời gian bà K đưa tiền cho bà vào thời điểm nào. Ông T chở bà đi lấy giấy tờ ở xã B về giao lại cho bà K, khi đó có cả ông T (giấy tờ cụ thể là gì thì bà không nhớ vì thời gian đã quá lâu).

Tại Bản án số 131/2020/DSST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn T yêu cầu bà Nguyễn Thị K trả lại căn nhà 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh

Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị K không đồng ý giao trả căn nhà 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh theo yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 29/5/2020, nguyên đơn ông Nguyễn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm số 131/2020/DSST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn kháng cáo, không rút yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn T trình bày nội dung và căn cứ kháng cáo:

Ông đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm do toà án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, không phù hợp với toàn bộ tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Toà cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, các đương sự được thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ, đơn kháng cáo của các đương sự còn còn trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp quyền sở hữu căn nhà số 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh vì cho rằng nguyên đơn là người bỏ tiền ra mua đất và xây nhà, chỉ nhờ bị đơn đứng tên hộ. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là có cơ sở. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và người làm chứng để xem xét không chấp nhận yêu cầu tranh chấp quyền sở hữu căn nhà 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh là đúng. Do đó đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 28/5/2020, Toà án nhân dân huyện H xét xử và ban hành bản án số 131/2020/DS-ST. Ngày 29/5/2019 nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của đương sự còn trong hạn luật định và hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án của Toà án cấp sơ thẩm: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về quyền sở hữu nhà và đất tại địa chỉ 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh. Toà án nhân dân huyện H là Toà án nơi có bất động sản thụ lý, giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tranh chấp về quyền sở hữu đối vói căn nhà số 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Nguyên đơn ông Nguyễn T cho rằng vào năm 1999 ông là người trực tiếp mua bằng giấy tay lô đất có diện tích 64m^2 của bà Nguyễn Thị B với 32.000.000 đồng, ông T là người trực tiếp đưa tiền cho bà B, khi ông giao tiền cho bà B thì có bà K và các con của bà B chứng kiến. Tuy nhiên, ông không cung cấp được cho Toà án chứng cứ về việc mua bán và giao nhận tiền giữa ông và bà B. Căn cứ vào bản photo giấy tay nhận cọc và giao tiền mà các bên đều thừa nhận tại phiên toà thể hiện bà K là người ký tên vào giấy giao nhận tiền chứ không phải ông T.

Ông T trình bày số tiền mua đất 32.000.000 đồng là tiền do ông gửi về Q cho chị ông là bà Nguyễn Thị N giữ và bà N gửi lại vào Thành phố Hồ Chí Minh cho ông mua đất, tuy nhiên theo lời khai của bà N thì số tiền này là tiền riêng của bà N giao cho bà

K, mọi giao dịch bà N để cho bà K thay mặt bà. Đồng thời căn cứ vào lời khai của những người làm chứng là ông Bùi Văn R (con ruột bà B) và bà Võ Thị V (con dâu bà B) thể hiện bà B có bán cho bà K phần diện tích đất 60m^2 với số tiền 32.000.000 đồng. Do tuổi cao nên bà B không đứng ra giao dịch mua bán đất mà để cho con ruột là ông R và con dâu là bà V đứng ra giao dịch với bà Nguyễn Thị K. Ông R và bà V đều thừa nhận bà Nguyễn S là người đứng tên dùm cho bà K và mỗi lần bà K đi giao tiền cho ông R và bà V đều có mặt của ông T. Do đó lời trình bày của ông T về nguồn gốc số tiền mua đất là của ông và ông là người trực tiếp mua đất, giao tiền cho bà B là không có cơ sở chấp nhận.

Ông T cho rằng ông là người trực tiếp thuê thợ xây dựng và đã bỏ ra 30.000.000 đồng xây căn nhà số 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh nhưng ông cũng không nộp được cho toà chứng cứ về việc xây dựng nhà. Bà K cho rằng toàn bộ số tiền xây dựng nhà khoảng 50.000.000 đồng là do bà N gửi từ quê vào cho bà chi trả, ông T chỉ là người trông coi việc xây dựng. Tại phiên toà phúc thẩm ông T xác định yêu cầu Toà án tuyên căn nhà và đất trên thuộc quyền sở hữu của ông nhờ bà K đứng tên giùm, ông không yêu cầu Toà án xem xét về số tiền bỏ ra xây dựng nhà.

Trong quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ý kiến xác định bà Nguyễn S chỉ là người đứng tên giùm bà K khi mua đất của bà B và đã có giấy uỷ quyền lại cho bà K được toàn quyền đối với căn nhà nói trên, bà Nhi không còn quyền và nghĩa vụ gì và không ai có yêu cầu gì đối với bà Nhi nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa bà Nhi vào tham gia tố tụng với tư cách là nguòi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Xét ông T khởi kiện yêu cầu tranh chấp quyền sở hữu nhà đất số 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh nhưng ông không nộp cho Toà án bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở và lời trình bày của ông cũng không được bị đơn thừa nhận, đồng thời căn cứ vào lời khai của những người làm chứng chứng kiến trực tiếp việc mua bán đất thì bà K là người trực tiếp giao dịch và trả tiền mặc dù trong các lần đi giao dịch và trả tiền đều có mặt ông T. Toà án cấp sơ thẩm đã điều tra đầy đủ, xem xét lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các chứng cứ kèm theo, đồng thời xác minh lời khai của người làm chứng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sở hữu nhà đất tại địa chỉ 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên "Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị K không đồng ý giao trả căn nhà 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh theo yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn T". Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn không có yêu cầu phản tố mà chỉ trình bày ý kiến phản bác về việc không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Toà án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của bị đơn là không chính xác nên cần sửa lại nội dung này.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ khác; từ những phân tích trên và xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí:

Án phí Dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Án phí Dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 234, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015
- Căn cứ pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn T.

2. Sửa một phần bản án án dân sự sơ thẩm số 313/2020/DSST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn T yêu cầu bà Nguyễn Thị K trả lại căn nhà 48/6F (số mới 48/6Y) ấp Đông Lân, xã B, huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 004271 ngày 29/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền 20.700.000 đồng.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: ông T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007815 ngày 04/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H , Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND huyện H ;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện H ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Hằng